

Số: 57/2017/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập  
từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật giáo dục năm 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 220/TTr-UBND, ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

Quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh.

**Điều 1.** Mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2017-2018:



Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh

Ngành học, cấp học	Miền núi	Nông thôn	Thành thị
1. Mầm non	30	50	120
2. Trung học cơ sở	35	45	80
3. Trung học phổ thông	40	70	110

Trong đó:

1. Miền núi gồm: Các xã thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III và xã miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

2. Nông thôn gồm: Các xã không thuộc 3 khu vực I, II và khu vực III, xã không phải miền núi; Các phường, thị trấn thuộc khu vực I, II và khu vực III; Thị trấn miền núi, thị trấn Thiên Cầm huyện Cẩm Xuyên và các phường Kỳ Long, Kỳ Phương của thị xã Kỳ Anh.

3. Thành thị gồm: Các phường và thị trấn còn lại.

**Điều 2.** Mức học phí đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

1. Trình độ đại học:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Nông, lâm, thủy sản	440	620	800	980
2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật	545	690	835	980
3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	630	810	990	1.170
4. Y dược	755	980	1.205	1.430

2. Trình độ cao đẳng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Nông, lâm, thủy sản	345	490	635	780



Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật	435	550	665	780
3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	505	650	795	940
4. Y dược	590	775	960	1.140

### 3. Trình độ trung cấp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Nông, lâm, thủy sản	300	430	560	690
2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật	380	485	590	690
3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	435	565	690	820
4. Y dược	510	675	840	1.000

4. Trình độ tiến sỹ, thạc sỹ: Mức học phí từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 được xác định bằng mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này mục này nhân (x) hệ số sau đây:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Đào tạo thạc sỹ	1,5
2. Đào tạo tiến sỹ	2,5

5. Học phí học lại đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập bằng 100% mức trần học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập chưa đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ.



## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Từ năm học 2018 - 2019 trở đi, căn cứ chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo và tình hình thực tế, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu học phí phù hợp để áp dụng theo từng năm học.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**